

 The linked image cannot be displayed. The file may have been moved, renamed, or deleted. Verify that the link points to the correct file and location.

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

Bảng cân đối kế toán

02 - 04

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

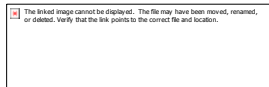
05 - 05

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

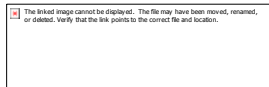
06 - 06

Thuyết minh Báo cáo tài chính

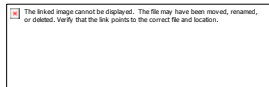
07 - 22

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT***Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011**Đơn vị tính: VND*

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30.06.2011	01.01.2011
	TÀI SẢN			
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.093.615.090.036	949.251.532.952
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		116.406.957.141	272.585.496.836
111	1. Tiền	V.01	113.398.907.141	264.866.220.169
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.008.050.000	7.719.276.667
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	86.622.771.889	58.798.888.889
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	V.03	361.946.409.691	268.540.610.617
131	1. Phải thu của khách hàng		151.280.956.898	153.587.349.031
132	2. Trả trước cho người bán		191.684.399.936	105.754.735.032
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
135	5. Các khoản phải thu khác		21.185.724.674	11.403.198.371
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		-2.204.671.817	-2.204.671.817
140	IV. Hàng tồn kho		496.757.360.264	338.116.926.532
141	1. Hàng tồn kho	V.04	496.757.360.264	338.116.926.532
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	V.05	31.881.591.051	11.209.610.078
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		103.420.683	99.128.141
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		25.944.126.769	9.425.390.757
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		3.801.934.036	
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		2.032.109.563	1.685.091.180
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.546.266.214.125	1.666.969.797.535
220	II. Tài sản cố định		535.940.837.805	507.120.810.653
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	104.658.856.525	105.929.261.637
222	- Nguyên giá		382.432.054.761	374.616.398.041
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		-277.773.198.236	-268.687.136.404
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.06	2.039.592.552	2.211.375.600
228	- Nguyên giá		4.561.206.200	4.561.206.200
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-2.521.613.648	-2.349.830.600
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.08	429.242.388.728	398.980.173.416
240	III. Bất động sản đầu tư	V.09	10.098.457.819	10.098.457.819
241	- Nguyên giá		11.211.821.819	11.211.821.819

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT***Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011**Đơn vị tính: VND*

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30.06.2011	01.01.2011
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		-1.113.364.000	-1.113.364.000
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.10	831.402.633.825	985.936.592.007
251	1. Đầu tư vào công ty con		0	70.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		438.277.282.325	394.504.728.507
258	3. Đầu tư dài hạn khác		532.157.594.473	533.668.707.473
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-139.032.242.973	-12.236.843.973
260	V. Tài sản dài hạn khác	V.11	168.824.284.676	163.813.937.056
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		58.824.284.676	53.813.937.056
268	3. Tài sản dài hạn khác		110.000.000.000	110.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.639.881.304.161	2.616.221.330.487

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT***Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011**Đơn vị tính: VND*

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30.06.2011	01.01.2011
	NGUỒN VỐN			
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		291.673.455.973	169.571.583.384
310	I. Nợ ngắn hạn		291.267.221.610	169.128.499.021
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.12	177.077.379.824	55.238.469.975
312	2. Phải trả cho người bán	V.13	60.635.145.713	11.834.217.867
313	3. Người mua trả tiền trước	V.13	17.389.477.091	7.241.507.069
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	7.858.462.789	7.998.456.133
315	5. Phải trả công nhân viên		2.079.515.088	6.270.859.832
316	6. Chi phí phải trả		1.235.708.051	291.904.075
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.16	25.412.391.326	74.320.699.180
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-420.858.272	5.932.384.890
320	II. Nợ dài hạn		406.234.363	443.084.363
326	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		406.234.363	443.084.363
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.304.570.528.891	2.434.268.775.615
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	2.304.570.528.891	2.434.268.775.615
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.307.984.320.000	653.992.160.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		901.532.493.943	1.571.588.388.875
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)			-31.083.494.932
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		89.543.918.549	89.543.918.549
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		48.508.785.203	48.508.785.203
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		12.776.610.204	12.776.610.204
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		-55.775.599.008	88.942.407.716
430	II. Nguồn kinh phí, quỹ khác		0	0
500	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		43.637.319.298	12.380.971.488
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.639.881.304.161	2.616.221.330.487

Lập, ngày 18 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Thị Thu Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**Quý 02 Năm 2011***Đơn vị tính: VND*

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 02 Năm 2011	Quý 02 Năm 2010	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.18	167.307.256.324	192.704.367.385	297.563.478.110	418.148.049.114
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.19	1.597.515.914		1.597.515.914	30.432.625
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.20	165.709.740.410	192.704.367.385	295.965.962.196	418.117.616.489
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.21	147.250.823.008	156.925.511.433	257.317.603.577	338.625.305.803
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.458.917.402	35.778.855.952	38.648.358.619	79.492.310.686
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.22	8.309.358.762	19.740.356.112	21.019.487.353	31.290.720.412
22	7. Chi phí tài chính	VI.23	91.645.860.645	(14.537.739.841)	136.672.812.343	(18.358.277.293)
23	- Trong đó: chi phí lãi vay		2.480.475.118			
24	8. Chi phí bán hàng		9.574.458.381	8.468.881.456	14.658.941.965	15.227.213.342
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		11.525.070.281	8.777.063.089	18.622.195.400	15.853.595.882
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(85.977.113.143)	52.811.007.360	(110.286.103.736)	98.060.499.167
31	11. Thu nhập khác					5.000.000
32	12. Chi phí khác		-			
40	13. Lợi nhuận khác		-	-		5.000.000
	Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết		(1.950.037.031)	4.199.624.388	585.753.818	(7.652.478.077)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)		(87.927.150.174)	57.010.631.748	-109.700.349.918	90.413.021.090
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.24	1.598.459.510	7.734.202.296	1.601.700.996	14.523.378.164
51	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(89.525.609.684)	49.276.429.452	(111.302.050.914)	75.889.642.926
	- Lợi ích cổ đông thiểu số		455.249.350	395.783.711	1.256.351.034	588.812.949
	- Lợi nhuận công ty mẹ		(89.980.859.034)	48.880.645.741	(112.558.401.948)	75.300.829.978
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			761		1.173

*Lập, ngày 18 tháng 08 năm 2011***Người Lập biểu****Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc**

Phan Thị Thu Thảo

Nguyễn Văn Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 02 Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 02 Năm 2011	Quý 02 Năm 2010
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		199.092.621.322	246.742.897.449
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ		-120.489.000.749	-187.909.376.905
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		-7.536.273.802	-9.503.794.890
04	4. Tiền chi trả lãi vay		-1.207.249.347	-
05	5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp		-911.139.410	(12.947.413.491)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		153.951.128.101	168.457.278.462
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-196.875.247.686	-184.678.824.578
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD		26.024.838.429	20.160.766.047
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HĐ ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ & các tài sản D/hạn khác		-10.718.182	-26.606.300.341
22	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các t.sản D/hạn khác		0	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ của đơn vị khác		-257.673.883.000	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		242.410.000.000	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-31.020.000.000	-35.562.386.413
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.300.000.000	43.695.347.490
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.202.995.210	17.185.737.089
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(17.791.605.972)	-1.287.602.175
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HĐ TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ p.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		13.100.000.000	0
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành		0	0
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		6.435.467.010	0
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		0	0
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-31.319.632.350	-68.723.632.276
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-11.784.165.340	-68.723.632.276
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		-3.550.932.883	-49.850.468.404
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		119.957.890.024	386.827.587.950
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.01	116.406.957.141	336.977.119.546

Lập, ngày 18 tháng 08 năm 2011

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SACOM (tên cũ: Công ty Cổ Phần Cáp và Vật liệu Viễn thông), có tên giao dịch đối ngoại viết tắt là SACOM, (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo theo quyết định số 955/1997/QĐ – TTg ngày 11 tháng 11 năm 1997 của Thủ Tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ – TCCB ngày 7 tháng 2 năm 1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy đăng ký kinh doanh lần đầu số 059162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30 tháng 3 năm 1998 và thay đổi lần thứ 11 vào ngày 06 tháng 08 năm 2010 theo Mã số doanh nghiệp : 3600253537 .

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy đăng ký kinh doanh lần 9 là: 654.000.000.000 đồng.

Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại số 152/11B đường Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh; Các xưởng của Công ty: nhà xưởng (1) đặt tại Khu công nghiệp Biên Hoà I, phường An Bình, Tp Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai và nhà xưởng (2) đặt tại xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương và nhà xưởng (3) đặt tại Lô AI-5+6a, đường số 4, KCN Long thành, xã Tam an, huyện Long thành, tỉnh Đồng Nai ; Chi nhánh tại Hà Nội: số 20 Trần Trần Quốc Toàn, phường Hàng Bài, quận Hoàn kiếm, Tp Hà Nội.

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Tên giao dịch chứng khoán: SAM

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai

Các công ty con hợp nhất:

<u>Tên công ty</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Công ty Cp Địa Ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản...	55,00%

Các công ty liên doanh, liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

<u>Tên công ty</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Công ty Liên doanh cáp Taihan-Sacom	Sản xuất các loại cáp nhôm, cáp viễn thông, cáp qua	30,00%
Công ty CP Nhựa Sam Phú	Sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa...	25,10%
Công ty CP Cáp Sài gòn	Sản xuất các loại cáp, vật liệu viễn thông...	31,14%
Công ty CP Vật liệu điện và Viễn thông Sam cường	Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn th	30,00%
Công ty CP khu công nghiệp Hải Phòng	Xây dựng hạ tầng khu công nghiệp.	20,00%
Công ty CP Bất động sản Hiệp Phú	Kinh doanh bất động sản...	40,00%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dùng quấn dây cáp);
- Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị;
- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại;
- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư phát triển và kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản.
- Kinh doanh sân golf
- Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính .

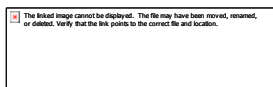
IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên doanh, liên kết :



Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty con trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: tiền mặt và tiền gửi ngân hàng

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (*hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng*) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao tài sản cố định được trích theo thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | từ 05 đến 10 năm |
| - Máy móc, thiết bị | từ 05 đến 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | từ 04 đến 08 năm |
| - Thiết bị văn phòng | từ 03 đến 05 năm |

6. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty dừng trích khấu hao cho bất động sản đầu tư từ năm 2008 theo biên bản kiểm toán nhà nước tại Cục thuế tỉnh Đồng Nai ngày 28 tháng 08 năm 2008

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được tính theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

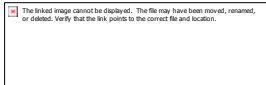
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Đơn vị tính: đồng VN*

01. Tiền	30.06.2011	01.01.2011
Tiền mặt	181.763.680	39.525.673
Tiền gửi ngân hàng	113.217.143.461	264.826.694.496
Các khoản tương đương tiền (*)	3.008.050.000	7.719.276.667
Cộng	116.406.957.141	272.585.496.836

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng hoặc trên 3 tháng theo các điều kiện rút gốc linh hoạt

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30.06.2011	01.01.2011
+ Ủy thác đầu tư cho Cty TNHH quản lý quỹ SSI	3.458.888.889	3.458.888.889
+ Cho Cty CP vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường	2.900.000.000	3.100.000.000
+ Cho Cty Bất động sản Hiệp Phú vay	-	52.240.000.000
+ Đầu tư ngắn hạn khác	80.263.883.000	
Cộng	86.622.771.889	58.798.888.889

03. Các khoản phải thu ngắn hạn	361.946.409.691	268.540.610.617
- Phải thu khách hàng (a)	151.280.956.898	153.587.349.031
- Trả trước cho người bán (b)	191.684.399.936	105.754.735.032
- Các khoản phải thu khác (c)	21.185.724.674	11.403.198.371
- Dự phòng phải thu khó đòi	(2.204.671.817)	(2.204.671.817)

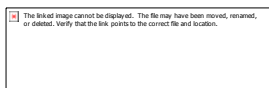
(a) Các khoản phải thu của khách hàng : Chủ yếu là khoản tiền bán cáp cho các Bưu điện, các công ty thuộc ngành bưu điện trong cả nước.

(b) Trả trước cho người bán: chủ yếu là tiền ứng trước cho dự án Giai Việt và tiền mua vật tư.

(c) Các khoản phải thu khác: chủ yếu là lãi tiền cho vay, tiền gửi ngân hàng.

Ghi chú: Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo qui định của Bộ tài chính tại Thông tư số 228/2009TT-BTC ngày 07.12.2009

04. Hàng tồn kho	30.06.2011	01.01.2011
- Hàng mua đang đi đường và hàng gửi đi bán	15.921.640.443	884.820.180
- Nguyên liệu, vật liệu	281.435.981.807	189.290.162.135
- Công cụ, dụng cụ	1.912.269.214	1.265.008.646
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	102.823.641.368	90.220.100.663
- Thành phẩm	92.014.745.976	52.920.665.322
- Hàng hoá	2.649.081.456	3.536.169.586
Cộng giá gốc hàng tồn kho	496.757.360.264	338.116.926.532
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	496.757.360.264	338.116.926.532


Báo cáo tài chính hợp nhất Q2 năm 2011

(*) Trong đó	30.06.2011	01.01.2011	
Chi phí xây dựng cao ốc văn phòng Samland	62.971.114.022	57.783.799.703	
Chi phí sân golf	1.606.069.636	1.358.001.823	
Chi phí dự án Hiệp Phú		725.759.616	
Chi phí dự án Giai Việt	142.217.051	94.503.848	
Chi phí dự án Phú Hòa Đông- Củ Chi	560.000.000	560.000.000	
Chi phí nhà phát hành	849.842.395	246.135.851	
Viện hạt nhân	7.272.727		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36.687.125.537	29.451.899.822	
Cộng	102.823.641.368	90.220.100.663	-
05. Tài sản ngắn hạn khác	30.06.2011	01.01.2011	
- Tạm ứng	1.599.253.838	1.462.235.455	
- Ký quỹ, ký cược	432.855.725	222.855.725	
Cộng	2.032.109.563	1.685.091.180	0

06. Tăng, giảm TSCĐ vô hình
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
I- Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư tại ngày 31.03.2011	2.379.350.000	2.181.856.200	4.561.206.200
- Mua sắm mới	-	-	-
- K/c từ Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư tại ngày 30.06.2011	2.379.350.000	2.181.856.200	4.561.206.200
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 31.03.2011	1.427.610.000	1.008.112.124	2.435.722.124
- Khấu hao trong kỳ		85.891.524	85.891.524
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư tại ngày 30.06.2011	1.427.610.000	1.094.003.648	2.521.613.648
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
Số dư tại ngày 31.03.2011	951.740.000	1.173.744.076	2.125.484.076
Số dư tại ngày 30.06.2011	951.740.000	1.087.852.552	2.039.592.552

Báo cáo tài chính hợp nhất Q2 năm 2011

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 31.03.2011	55.227.926.344	301.676.641.756	3.983.485.198	15.251.398.565	376.139.451.863
- Mua sắm mới		4.942.776.135	192.326.364	1.157.500.399	6.292.602.898
- K/c từ Xây dựng cơ bản dở dang					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư tại ngày 30.06.2011	55.227.926.344	306.619.417.891	4.175.811.562	16.408.898.964	382.432.054.761
II. Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư tại ngày 31.03.2011	28.303.557.167	231.932.044.319	3.426.003.917	9.502.368.056	273.163.973.459
- Khấu hao trong kỳ	725.869.319	3.387.588.898	57.753.230	438.013.330	4.609.224.777
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư tại ngày 30.06.2011	29.029.426.486	235.319.633.217	3.483.757.147	9.940.381.386	277.773.198.236
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 31.03.2011	26.924.369.177	69.744.597.437	557.481.281	5.749.030.509	102.975.478.404
Số dư tại ngày 30.06.2011	26.198.499.858	71.299.784.674	692.054.415	6.468.517.578	104.658.856.525

Báo cáo tài chính hợp nhất Q2 năm 2011

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**30.06.2011****01.01.2011**

- Dự án XD cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ	68.019.923.716	67.886.243.300
- Dự án Nhơn Trạch	1.768.566.068	1.625.935.068
- Dự án Resort Đà Lạt		
- Chi phí mua sắm dây chuyển sx dây điện từ	65.688.349	
- Chi phí mua căn hộ dự án Giai việt	121.004.967.393	125.823.493.143
- Chi phí mua căn hộ dự án Hoàng Anh Gia lai	156.233.679.000	156.233.679.000
- Dự án đầu tư khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp	61.165.725.772	47.410.822.905
- Chi phí xây dựng tòa nhà SCS	20.983.838.430	

Cộng**429.242.388.728****398.980.173.416****09. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	31.03.2011	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30.06.2011
I- Nguyên giá				
1. Quyền sử dụng đất	11.211.821.819	-	-	11.211.821.819
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Quyền sử dụng đất	1.113.364.000	-	-	1.113.364.000
III. Giá trị còn lại				
1. Quyền sử dụng đất	10.098.457.819	-	-	10.098.457.819

Quyền sử dụng 65.492 m2 đất (nguồn gốc từ đất nông nghiệp) tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp vào tháng 12/2003, thời hạn sử dụng đất này từ 44-50 năm. Đã có ý kiến của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thoả thuận địa điểm cho Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom (Tên cũ : Công ty Cổ phần Cấp và Vật liệu Viễn thông) lập thủ tục đầu tư khu dân cư theo quy hoạch. Công ty không trích khấu hao theo biên bản kiểm toán Nhà nước tại Cục thuế Tỉnh Đồng nai ngày 26/8/2008.

Báo cáo tài chính hợp nhất Q2 năm 2011

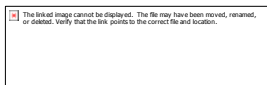
HỢP NHẤT ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN ĐẾN 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Phân loại đầu tư tài chính	30/06/2011	31/03/2011	Ghi chú
Đầu tư vào công ty con	-	-	Đã hợp nhất
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	438.277.282.325	451.340.519.356	Chi tiết dưới đây (*)
Đầu tư dài hạn khác	532.157.594.473	532.157.594.473	
- Quỹ Đầu tư Prudential	33.887.000	33.887.000	
- Cty CP Du lịch Bưu Điện	3.000.000.000	3.000.000.000	
- Cty XL&DV Khánh Hòa	613.548.000	613.548.000	
- Cty CP ALPHANAM	7.243.518.147	7.243.518.147	
- Cty CP MOMOTA	13.500.000.000	13.500.000.000	
- Cty CP Hòa Phát	160.112.294.413	160.112.294.413	
- Cty TNHH Thăng Long	9.630.635.500	9.630.635.500	
- Cty CP CK phố WALL	20.000.000.000	20.000.000.000	
- Quỹ tầm nhìn SSI	280.000.000.000	280.000.000.000	
- Công ty Cp CK Sài Gòn (SSI)	13.562.386.413	13.562.386.413	
- Công ty Cp Quốc cường-Gia lai	24.461.325.000	24.461.325.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-139.032.242.973	-49.397.136.974	
Cộng	831.402.633.826	934.100.976.855	

(*)

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	30/06/2011		31/03/2011	
	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền
- Cty LD TaiHan-Sacom	30,00%	99.361.383.852	30,00%	101.827.124.741
- Cty CP Sam Phú	25,10%	8.645.677.924	25,10%	8.878.800.336
- Cty CP Cấp Sài Gòn	31,14%	155.364.334.819	31,14%	163.700.572.424
- Cty CP Sam Cường	30,00%	10.464.715.638	30,00%	10.460.030.962
- Cty CP Khu CN Hải phòng	20,00%	2.000.000.000	20,00%	2.000.000.000
- Cty CP bất động sản Hiệp phú	40,00%	162.441.170.092	40,00%	164.473.990.893
Tổng cộng		438.277.282.325		451.340.519.356



Báo cáo tài chính hợp nhất Q2 năm 2011

Đơn vị tính: VND

	30.06.2011	01.01.2011
11. Tài sản dài hạn khác		
Chi phí trả trước dài hạn	58.824.284.676	53.813.937.056
- Chi phí phục vụ các dự án cao ốc Văn phòng		133.680.416
- Chi phí phục vụ các dự án Resort Đà Lạt	5.297.249.681	-
- Chi phí dự án Cáp Quang	6.307.388.660	7.127.767.013
- Giá trị còn lại chi phí thuê đất (*)	46.321.263.361	42.658.466.191
- Chi phí dự án dây điện từ	187.147.515	114.631.105
- Chi phí khác	711.235.459	3.779.392.331
Tài sản dài hạn khác (*)	110.000.000.000	110.000.000.000
Cộng	168.824.284.676	163.813.937.056
(*) Tài sản dài hạn khác là khoản tiền Công ty ký quỹ cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng để thực hiện dự án Khu du lịch hồ Tuyền Lâm		
12. Vay và nợ ngắn hạn	30.06.2011	01.01.2011
Cộng	177.077.379.824	55.238.469.975
13. Phải trả người bán và người mua trả trước	30.06.2011	01.01.2011
- Phải trả người bán (*)	60.635.145.713	11.834.217.867
- Người mua trả trước	17.389.477.091	7.241.507.069
Cộng	78.024.622.804	19.075.724.936
(*) Phải trả người bán: Chủ yếu là nợ tiền mua vật tư chưa đến hạn thanh toán với các nhà cung cấp		
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30.06.2011	01.01.2011
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra		3.307.779.435
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK	5.996.112.089	-
- Thuế nhập khẩu	185.680.179	96.633.841
- Thuế thu nhập cá nhân	74.969.525	859.727.926
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.601.700.996	3.734.314.931
Cộng	7.858.462.789	7.998.456.133
16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30.06.2011	01.01.2011
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	589.037.702	50.262.475
- Kinh phí công đoàn	146.074.267	68.688.807
- Cổ tức phải trả	1.362.657.090	63.897.747.440
- Phải trả Sacom Tuyền Lâm	(38.662.534.316)	
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (*)	61.977.156.583	10.304.000.458
Cộng	25.412.391.326	74.320.699.180

(*): Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác: chủ yếu là tiền góp vốn vào hợp đồng phân chia doanh thu kinh doanh dự án Giai Việt với SAMLAND và Cty CP Bất Động sản Hiệp Phú

17. Vốn chủ sở hữu**17.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư 31.03.2011	653.992.160.000	1.571.588.388.875	(31.083.494.932)	89.543.918.549	48.508.785.203	12.776.610.204	66.364.864.802	2.411.691.232.701
- Tăng vốn từ thặng dư	653.992.160.000	(653.992.160.000)						-
- Lợi nhuận tăng trong quý 02/2011							(89.980.859.034)	(89.980.859.034)
- Phân phối các quỹ			31.083.494.932					31.083.494.932
- Phát hành cổ phiếu quỹ		(15.993.734.932)						
- Tăng khác								-
- Chia cổ tức							(32.159.604.776)	(32.159.604.776)
- Giảm khác		(70.000.000)						(70.000.000)
Số dư 30.06.2011	1.307.984.320.000	901.532.493.943	-	89.543.918.549	48.508.785.203	12.776.610.204	(55.775.599.008)	2.304.570.528.891

Đơn vị tính: VND

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30.06.2011		01.01.2011	
	Tổng số	Vốn cổ phiếu thường	Tổng số	Vốn cổ phiếu thường
- Vốn đầu tư của nhà nước	405.777.888.000	405.777.888.000	202.888.944.000	202.888.944.000
- Vốn góp cổ đông khác	902.206.432.000	902.206.432.000	451.103.216.000	451.103.216.000
Cộng	1.307.984.320.000	1.307.984.320.000	653.992.160.000	653.992.160.000

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm : không

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	30.06.2011	01.01.2011
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	653.992.160.000	653.992.160.000
+ Vốn góp tăng trong năm	653.992.160.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.307.984.320.000	653.992.160.000

17.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán: không
- Cổ tức của Cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận : không

17.5. Cổ phiếu

	30.06.2011	01.01.2011
- Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành	130.798.432	65.400.000
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	130.798.432	65.399.216
+ Cổ phiếu thường	130.798.432	65.399.216
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		1.080.000
+ Cổ phiếu thường		1.080.000
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	130.798.432	64.319.216
+ Cổ phiếu thường	130.798.432	64.319.216

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ / 01 cổ phần

17.6. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

- Bù đắp những khoản tổn thất thiệt hại về tài sản do thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, những rủi ro trong kinh doanh;
- Đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh;
- Đổi mới, thay thế hoàn chỉnh máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, nghiên cứu áp dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật;

Đơn vị tính: VND

- Đổi mới trang thiết bị và điều kiện làm việc trong doanh nghiệp;
- Nghiên cứu khoa học, đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ cho công nhân viên trong doanh nghiệp.
- Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
- Tham gia liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo qui định hiện hành;
- Phát triển, mở rộng kênh phân phối tiêu thụ sản phẩm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	<u>Quý 02 Năm 2011</u>	<u>Quý 02 Năm 2010</u>
18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hoá	163.199.917.661	185.828.746.503
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	4.107.338.663	6.009.161.533
		866.459.349
Cộng	167.307.256.324	192.704.367.385
19. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>Quý 02 Năm 2011</u>	<u>Quý 02 Năm 2010</u>
- Hàng bán trả lại & giảm giá hàng bán	1.597.515.914	
Cộng	1.597.515.914	-
20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Quý 02 Năm 2011</u>	<u>Quý 02 Năm 2010</u>
- Doanh thu thuần cung cấp thành phẩm, hàng hoá	161.602.401.747	185.828.746.503
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	4.107.338.663	6.009.161.533
		866.459.349
Cộng	165.709.740.410	192.704.367.385
21. Giá vốn hàng bán	<u>Quý 02 Năm 2011</u>	<u>Quý 02 Năm 2010</u>
- Giá vốn của hàng hoá và thành phẩm đã cung cấp	147.250.823.008	156.925.511.433
Cộng	147.250.823.008	156.925.511.433
22. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Quý 02 Năm 2011</u>	<u>Quý 02 Năm 2010</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.086.565.910	8.574.838.055
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		2.000.000.000
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá	210.191.506	94.363.157
- Lãi bán cổ phiếu, phạt chậm hợp đồng	12.601.346	9.071.154.900
Cộng	8.309.358.762	19.740.356.112

Đơn vị tính: VND

23. Chi phí tài chính

	Quý 02 Năm 2011	Quý 02 Năm 2010
- Lãi tiền vay	1.207.249.347	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	803.505.298	35.837.536
- Chi phí đầu tư tài chính khác	53.626	
- Trích (+)/ Hoàn (-) nhập dự phòng đầu tư tài chính	89.635.052.374	(26.658.655.440)
- Lỗ bán cổ phiếu		12.085.078.063
Cộng	91.645.860.645	(14.537.739.841)

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 02 Năm 2011	Quý 02 Năm 2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (*)	1.598.459.510	7.734.202.296
Cộng	1.598.459.510	7.734.202.296

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (87.927.150.174) 48.880.646.341
- Công ty được giảm 50% thuế TNDN trong thời gian 5 năm cho toàn bộ thu nhập của doanh nghiệp từ ngày 01/01/2004 đến ngày 31/12/2008, với thuế suất thuế TNDN là 15%.
- Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 15% trong 2 năm cho toàn bộ thu nhập của doanh nghiệp từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/12/2010.

25. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Quý 02 Năm 2011	Quý 02 Năm 2010
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	135.129.972.550	137.267.821.838
- Chi phí nhân công	12.599.547.681	11.537.489.669
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.041.923.010	4.792.977.225
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.541.437.540	17.406.908.682
- Chi phí khác	7.255.369.682	5.338.231.280
Cộng	171.568.250.463	176.343.428.694

VII. Thông tin khác

Thông tin về các bên liên quan

Trong quý 2 năm 2011, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	Bán hàng	2.371.069.509
Công ty liên doanh cấp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	Mua hàng	10.353.084.000
		Bán hàng	41.637.265.650

Đơn vị tính: VND

Công ty CP Vật liệu điện viễn thông Sam cường	Công ty liên kết	Bán hàng	4.784.256.438
Công ty CP Vật liệu điện viễn thông Sam cường	Công ty liên kết	Mua hàng	2.324.903.109
Công ty CP BĐS Hiệp Phú	Công ty liên kết	Lãi cho vay	200.000.000
Công ty TNHH Sacom- Chíp sáng	Công ty con	Vay	52.800.000.000
Công ty CP Nhựa Sam Phu	Công ty con	Bán hàng	24.964.491
Công ty CP Nhựa Sam Phu	Công ty liên kết	Mua hàng	46.715.500

Cho đến ngày 30.06.2011, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu thương mại:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2011 (VND)
Công ty liên doanh cấp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	26.857.125
Công ty CP Vật liệu điện viễn thông Sam cường	Công ty liên kết	5.892.300.082

Các khoản phải trả thương mại:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2011 (VND)
Công ty CP nhựa Sam Phu	Công ty liên kết	51.387.050
Công ty CP Vật liệu điện viễn thông Sam cường	Công ty liên kết	2.557.393.420

Các khoản phải thu khác:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2011 (VND)
Công ty liên doanh cấp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	7.334.956.717
Công ty CP Nhựa Sam phú	Công ty liên kết	400.000.000

Các khoản phải trả khác:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2011 (VND)
Công ty CP Cấp Sài Gòn	Công ty liên kết	3.184.500
Công ty CP BĐS Hiệp Phú	Công ty liên kết	52.800.000.000

Lập ngày 18 tháng 08 năm 2011

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Thị Thu Thảo

Nguyễn Văn Trường